TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/DS-PT
Ngày: 24/4/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Tấn Hoàng.
Các Thẩm phán: ông Ngô Chịu và ông Trần Minh Quang
- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Ý Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 và 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2022/DSPT ngày 25/11/2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Toà án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2023/QĐ-PT ngày 06/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐ-PT ngày 24/3/2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, Phú Yên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Lê N, sinh năm 1974; ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Địa chỉ liên hệ: 172 H, phường H, Quận N, thành phố Đ. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên L. Địa chỉ: 40-42-44 P, phường V, Thành phố R, tỉnh K. Phòng giao dịch Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên L tại huyện S, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: 173 T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Bà Huỳnh Thị Thy H, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Vợ chồng ông Nguyễn Hiếu S, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn N 1, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà Trần Thị H S, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn C, xã H, Thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Địa chỉ liên hệ: 172 H, phường H, Quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Vợ chồng bà Nguyễn Lê T, sinh năm 1976; ông La Chí T, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên. Bà Thiện có mặt.

5. Ông Phạm Thành N, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số nhà 39 đường T, xã Bình N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

Bà Nguyễn Lê T, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số nhà 39 đường T, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho bà Nguyễn Lê T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Văn D trình bày: ông có cho vợ chồng bà N vay 980.000.000đ và có thỏa thuận: Nhà đất là của chị em bà N mua của bà Huỳnh Thị Thy H để vợ chồng ông đứng tên nhằm thế chấp vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng để giúp cho bà N. Do đó yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 1.480.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 18/7/2018 đến ngày 24/8/2022 với lãi suất 1,66%/tháng (48 tháng) là 1.179.264.000 đồng; tổng cộng gốc và lãi: 2.659.264.000đ. Ngày 04/4/2019 bị đơn trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng tiền lãi trong khoản vay 980.000.000 đồng, nên bị đơn chỉ còn phải trả cho ông 2.459.264.000đ, nếu thực hiện xong ông sẽ trả lại cho bị đơn hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại do ông đứng tên và vay giúp cho bị đơn 500.000.000đ, khi nào trả xong nợ thì ông sẽ sang tên lại cho bị đơn. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Lê T ông không đồng ý, vì giữa hai bên không giao dịch và cũng không liên quan gì đến diện tích đất do ông đứng tên.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Lê N và ông Nguyễn Ngọc S trình bày: bị đơn thừa nhận có vay nguyên đơn nhiều lần tổng cộng là 980.000.000 đồng, nhưng đã trả 200.000.000 đồng nên bị đơn chỉ còn phải trả 780.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi bị đơn không đồng ý trả vì trong các giấy nhận nợ không thỏa thuận lãi suất, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng là không có căn cứ yêu cầu tòa xem xét. Đối với khoản vay 500.000.000đ tại Ngân hàng Kiên L bị đơn không thừa nhận, còn việc trả lãi là do sợ bà Trần Thị H S (con của bị đơn) mất ngôi nhà nên mới đến ngân hàng trả lãi nhiều lần trên khoản tiền 500.000.000đ do nguyên đơn vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có lời khai tại hồ sơ vụ án:

Bà Nguyễn Lê T trình bày: bà xác định không đầu tư tiền để kinh doanh đất ở tại thửa đất số 03 tờ bản đồ QH Khu trường dân tộc nội trú huyện S, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất này là của bà Nguyễn Lê T, nên yêu cầu ông D phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BN 95666, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00090 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/5/2013 cho chúng tôi.

Đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên L trình bày: Nguyên đơn đã thanh toán xong số tiền gốc 500.000.000đ cũng như tiền lãi phát sinh, Ngân hàng

đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D nên không còn liên quan, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng anh Nguyễn Hiếu S và chị Trần Thị H S trình bày: như bị đơn và yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu CI 082334, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01195 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 31/01/2018 chúng tôi.

Bà Huỳnh Thị Thy H trình bày: Năm 2018 bà có chuyển nhượng cho chị em bà Nguyễn Lê N 120m^2 đất tại thửa đất số 03, tờ bản đồ QH tại khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên, về thủ tục đăng ký đứng tên thì bị đơn nhờ nguyên đơn đứng tên hộ, việc chuyển nhượng đã xong nên bà không còn liên quan đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Đỗ Thị H trình bày: như ý kiến của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Lê T trình bày: Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 03 tờ bản đồ QH thuộc khu phố T, thị trấn C, huyện S thuộc quyền sử dụng đất của bà, nếu công nhận thì bà tự nguyện trả 500.000.000đ và tiền lãi phát sinh cùng tiền phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Toà án nhân dân huyện S đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D.

2. Buộc bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Lê N, ông Nguyễn Ngọc S phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn D số tiền 2.268.364.000 đồng *(Trong đó 1.480.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 788.364.000 đồng)* về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền như trên mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Khi bị đơn vợ chồng bà Nguyễn Lê N, ông Nguyễn Ngọc S thanh toán đủ số tiền 2.268.364.000 đồng cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn D. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Đỗ Thị H phải có trách nhiệm, nghĩa vụ sang tên quyền sử dụng diện tích 120m^2 tại thửa đất số 03, tờ bản đồ QH tọa lạc khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng bà Nguyễn Lê N, ông Nguyễn Ngọc S.

4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị H có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Nguyễn Lê T, ông La Chí T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BN 95666, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00090 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/5/2013 và trả

cho vợ chồng ông Nguyễn Hiếu S, bà Trần Thị H S 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu CI 082334, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01195 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 31/01/2018.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn vợ chồng bà N, ông S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lê T, bà Trần Thị H S và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Lê T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Lê T yêu cầu vợ chồng ông D chuyển quyền sử dụng đất tại thửa đất số 03, tờ bản đồ QH tại khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên ngay liền cho vợ chồng bà Trần Thị H S, ông Nguyễn Hiếu S vì không có căn cứ.

6. Đối với việc các đương sự trong vụ án có tranh chấp quyền sử dụng đất hay vấn đề khác được giải quyết xét xử bằng vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2022, bị đơn bà Nguyễn Lê N có đơn kháng cáo, ngày 24/10/2022, có đơn sửa đổi đơn kháng cáo và trình bày quan điểm bảo vệ.

Ngày 04/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lê T có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo – đề nghị tính lại tiền lãi đối với khoản tiền vay gốc 980.000.000đ; không chấp nhận trả tiền gốc và lãi đối với khoản vay tại Ngân hàng Kiên L; yêu cầu trả lại và sang tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, riêng về tiền lãi buộc bị đơn trả cho nguyên đơn cùng thời điểm từ 18/7/2018 đến 24/8/2022 với lãi suất 1,66%/ tháng là không phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn bà Nguyễn Lê N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lê Tâm kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Đối với 11 giấy vay (mượn) tiền

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận nội dung tại các giấy vay (mượn) tiền cụ thể:

- Giấy ngày 18/7/2018, số tiền vay 700.000.000đ, đã trả 600.000.000đ, còn nợ 100.000.000đ – không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy ngày 29/8/2018, số tiền 570.000.000đ, đã trả 300.000.000đ, còn nợ 270.000.000đ thời hạn trả 02 tháng.

- Giấy ngày 13/9/2018, số tiền 40.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy ngày 23/9/2018, số tiền 30.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy ngày 30/9/2018, số tiền 120.000.000đ, ngày 30/9/2018 nhận 50.000.000đ, ngày 02/10/2018 nhận 70.000.000đ, hạn trả 02 tháng.

- Giấy vay ngày 11/10/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy vay ngày 21/10/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy vay ngày 22/10/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy vay ngày 29/10/2018, số tiền 70.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy vay ngày 17/12/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ.

- Giấy vay ngày 27/02/2019, số tiền 150.000.000đ, thời hạn trả 03 tháng.

Xét 11 giấy nợ có thời gian vay khác nhau, có 03 giấy vay có kì hạn, 08 giấy vay không kỳ hạn. Cấp sơ thẩm nhận định đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có kỳ hạn, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ vay theo quy định tại Điều 466 BLDS 2015 là có cơ sở. Tuy nhiên khi tính lãi, cấp sơ thẩm xác định lãi suất 1,66%/tháng tương đương 19,92%/năm, thời gian tính lãi từ ngày xác lập giấy vay đầu tiên 17/8/2018 đến ngày hòa giải 24/8/2022 là không phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án, có lúc nguyên đơn ông D khai có vay lãi suất 4%/tháng, có lúc 1,66%/tháng, bị đơn khai các bên không thỏa thuận về lãi, không đồng ý trả lãi; trong các giấy mượn tiền không thể hiện việc thỏa thuận trả lãi, tuy nhiên các giấy nợ lập ngày 13/9/2018, 11/10/2018 có nội dung *"đã trả lãi đến 23/10/2018",* đồng thời cho rằng đã trả lãi cao cho ông D vượt quá số tiền gốc. Do đó, đủ cơ sở xác định các bên có thỏa thuận về lãi, thực tế quá trình vay tiền có trả một phần lãi nhưng nay tranh chấp về lãi suất, do đó cần áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 để xác định lãi suất trong hạn là 50% của 20%/năm = 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo quy định tại điểm c Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; nên kháng cáo của bị đơn đối với việc tính lại lãi vay trên tiền gốc 980.000.000đ là có cơ sở.

Tiền lãi tính đến ngày 04/4/2019 (ngày bị đơn trả số tiền 200.000.000đ)

- Giấy ngày 18/7/2018, số tiền vay 700.000.000đ, đã trả 600.000.000đ, còn nợ 100.000.000đ – không hẹn thời gian trả nợ, tiền lãi 7.123.288đ.

- Giấy ngày 29/8/2018, số tiền 570.000.000đ, đã trả 300.000.000đ, còn nợ 270.000.000đ thời hạn trả 02 tháng, lãi trong hạn 5.512.329đ; lãi quá hạn 17.420.548đ.

- Giấy ngày 13/9/2018, số tiền 40.000.000đ, đã trả lãi đến 30/10/2018, không hẹn thời gian trả nợ, tiền lãi: 1.786.301đ.

- Giấy ngày 23/9/2018, số tiền 30.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ, tiền lãi: 1.586.301đ

- Giấy ngày 30/9/2018, số tiền 120.000.000đ, ngày 30/9/2018 nhận 50.000.000đ, ngày 02/10/2018 nhận 70.000.000đ, hạn trả 02 tháng, đối với khoản tiền nhận ngày 30/9/2018, lãi trong hạn 835.616đ, lãi quá hạn 2.568.493đ; đối với khoản tiền nhận ngày 02/10/2018, lãi trong hạn 1.131.506đ, lãi quá hạn 3.595.890đ;

- Giấy vay ngày 11/10/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ, đã trả lãi đến 23/10/2018, tiền lãi 2.232.876đ.

- Giấy vay ngày 21/10/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ, tiền lãi 2.260.273đ.

- Giấy vay ngày 22/10/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ, tiền lãi 2.246.575đ.

- Giấy vay ngày 29/10/2018, số tiền 70.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ, tiền lãi 3.010.958đ.

- Giấy vay ngày 17/12/2018, số tiền 50.000.000đ, không hẹn thời gian trả nợ, tiền lãi 1.479.452đ

- Giấy vay ngày 27/02/2019, số tiền 150.000.000đ, thời hạn trả 03 tháng, tiền lãi 1.479.452đ

Tổng cộng tiền lãi các khoản vay đến ngày 04/4/2019 là 53.269.863đ

Ngày 04/4/2019, bị đơn trả cho nguyên đơn 200.000.000đ, các bên không thỏa thuận là trả gốc hay lãi. Nguyên đơn cho rằng trả tiền lãi, bị đơn xác định trả tiền gốc nhưng các bên đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Do đó cần xác định số tiền này được trả vào tiền lãi, phần còn dư trả được trừ vào tiền gốc theo hướng dẫn tại Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP, số tiền gốc được trừ 200.000.000đ – 53.269.863đ = 146.730.137d.

Trong số 11 giấy nợ, có 03 giấy nợ có kỳ hạn, do đó kháng cáo của bị đơn về việc trừ tiền gốc đối với giấy nợ đến hạn trước là phù hợp quy định pháp luật, cần chấp nhận: giấy nợ ngày 29/8/2018 hạn trả nợ 02 tháng, số tiền 270.000.000đ được trừ vào tiền gốc trước: 270.000.000đ – 146.730.137đ = 123.269.863đ. Số tiền này được xác định khoản vay quá hạn từ ngày 04/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 24/8/2022).

Tiền gốc còn lại đến ngày 04/4/2019 là 980.000.000đ - 146.730.137đ= 833.369.863đ.

Trong đó số tiền gốc quá hạn gồm: 123.269.863đ + 120.000.000đ (giấy vay ngày 30/9/2018) + 150.000.000đ (giấy vay 27/02/2019) = 393.269.863đ, lãi 15%/năm = 200.082.776đ.

Số tiền gốc còn lại gồm: 440.100.000đ, lãi 10%/năm = 149.272.274đ.

Tổng số tiền lãi từ ngày 04/4/2019 đến ngày 24/8/2022 bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 349.355.050đ

Tổng tiền gốc, lãi đến ngày 24/8/2022, bị đơn phải trả cho nguyên đơn: 833.396.863đ+349.355.050đ = 1.182.751.913đ.

[2.2] Đối với khoản tiền vay gốc 500.000.000đ tại Ngân hàng TCMP Kiên L – chi nhánh huyện S. Nguyên đơn trình bày do bị đơn nhờ vay hộ; bị đơn trình bày nguyên đơn nói vay để trừ vào khoản nợ 780.000.000đ của nguyên đơn, bị đơn không nhận số tiền này, khi vay nguyên đơn nói trừ vào số nợ trước đó nhưng sau này mới biết là không trừ. Tuy nhiên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ. Tại biên bản làm việc ngày 10/6/2020 bút lục số 128 có tại hồ sơ vụ án bà N trình bày: *"... Thứ hai, tôi (Nguyễn Lê N) đồng ý trả nợ vay 500.000.000đ gốc tại Ngân hàng Kiên L cùng tiền lãi phát sinh nhưng sau khi trả xong cho Ngân hàng thì ông Nguyễn Văn D phải sang tên lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Lê Tâm đứng tên..."*. Tại bút lục số 138 có tại hồ sơ vụ án bà N trình bày*: "... Tôi đã trả cho ông D 200.000.000đ là tiền gốc nên tôi đề nghị ông D phải trừ số tiền này vào tiền gốc 980.000.000đ cho tôi và tôi yêu cầu ông D phải sang tên sổ đỏ mà ông D đã thế chấp tại Ngân hàng Kiên L cho tôi hoặc cho em tôi Nguyễn Lê Tâm và chúng tôi có trách nhiệm trả 500.000.000đ cho Ngân hàng"*. Tại bút lục số 159 có tại hồ sơ vụ án bà N trả lời: *"... Tôi yêu cầu Tòa án xác định thửa đất 03 khu trường dân tộc nội trú huyện S mà các chị em tôi mua nhà của Hải có nhờ ông D đứng tên quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của em tôi Nguyễn Lê Tâm và chị em tôi có trách nhiệm trả 500.000.000đ và lãi, phí cho Ngân hàng Kiên L ..."*. Đồng thời bà N có trả tiền lãi 03 quý cho Ngân hàng ngày 01/8/2018. Như vậy có căn cứ chứng minh số tiền vay Ngân hàng TMCP Kiên L mà ông D đứng ra vay hộ bà N và bà N chịu trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên đến quý 4 thì bà N không trả nữa, vợ chồng ông D đã trả quý 4 và đáo hạn, rút lại sổ. Do đó cấp sơ thẩm nhận định buộc vợ chồng bị đơn trả số tiền này là có căn cứ, nhưng việc tính lãi suất 1,66%/tháng là không có cơ sở, chỉ chấp nhận số tiền gốc, lãi và các chi phí thực tế nguyên đơn đã trả cho Ngân hàng gồm:

450.000đ+200.040.972đ+165.380.591đ+150.069.658đ+515.330.952đ+600.000đ+700.000đ *(các phiếu thu của Ngân hàng TMCP Kiên L do bà Hoa nộp cho Ngân hàng, ông D cung cấp cho Tòa)* – Trong đó đáo hạn ngày 06/8/2019 nên trừ 500.000.000đ = 532.542.173đ. Buộc bị đơn trả số tiền này lại cho ông D.

Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

1.182.751.913đ + 532.542.173đ = 1.715.294.086đ. (Trong đó tiền gốc 833.396.863đ + 500.000.000đ)

[2.3] Bị đơn vợ chồng bà N, ông S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiện, bà Sen và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Lê Tâm là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu vợ chồng ông D chuyển quyền sử dụng đất tại thửa đất số 03, tờ bản đồ QH tại khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên ngay liền cho vợ chồng bà Trần Thị H S, ông Nguyễn Hiếu S vì vợ chồng bà Sen, ông Sang đã xây dựng nhà ở trên thửa đất và đã thỏa thuận trả tiền nhận quyền sử dụng đất xong cho bà Nguyễn Lê Tâm, thấy rằng: nguyên đơn ông D xác nhận không phải nhà đất của mình và khẳng định vợ chồng ông chỉ đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 03,

tờ bản đồ QH tại khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng bà N và đứng ra vay giúp cho bị đơn bà N, ông S khoản tiền 500.000.000đ tại Ngân hàng Kiên L. Ông D đồng ý sang tên quyền sử dụng đất tại thửa đất số 03, tờ bản đồ QH tại khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng bà N, ông S sau khi vợ chồng bà N, ông S trả xong các khoản tiền cho ông là có cơ sở để chấp nhận.

Do đó, cần chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, một phần kháng cáo của bị đơn sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí: Các bên đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Lê N; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Lê Tâm – Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184, Điều 185 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Lê N và ông Nguyễn Ngọc S phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D 1.715.294.086đ *(Một tỷ bảy trăm mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn không trăm tám mươi sáu đồng)*; trong đó tiền gốc 1.333.396.863đ và tiền lãi 381.897.223đ về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Vợ chồng bà Nguyễn Lê N và ông Nguyễn Ngọc S thanh toán đủ số tiền 1.715.294.086đ đồng cho ông Nguyễn Văn D thì vợ chồng bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm, nghĩa vụ sang tên quyền sử dụng đất diện tích 120m^2 tại thửa đất số 03, tờ bản đồ QH tọa lạc khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng bà Nguyễn Lê N và ông Nguyễn Ngọc S theo đúng quy định của pháp luật.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật buộc vợ chồng bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Nguyễn Lê T và ông La Chí T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BN 95666, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00090 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/5/2013 và trả cho vợ chồng bà Trần Thị H S và ông Nguyễn Hiếu S 01 giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất ký hiệu CI 082334, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01195 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 31/01/2018.

4. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Nguyễn Lê N, ông Nguyễn Ngọc S; bà Nguyễn Lê T; bà Trần Thị H S; bà Nguyễn Lê Tâm về việc buộc vợ chồng bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn D chuyển quyền sử dụng đất tại thửa đất số 03, tờ bản đồ QH tại khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên ngay liền cho vợ chồng bà Trần Thị H S, ông Nguyễn Hiếu S vì không có căn cứ pháp luật.

2. Án phí:

Vợ chồng bà Nguyễn Lê N và ông Nguyễn Ngọc S phải chịu 63.458.822đ án phí DSST về khoản vay tài sản và 300.000đ tiền án phí dân sự về việc yêu cầu chuyển quyền sử dụng đất. Đã nộp 900.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006157 ngày 24/7/2020 và biên lai thu số 0006257 ngày 01/12/2020, biên lai thu số 0002899 ngày 01/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S nên còn phải nộp 62.858.822đ *(Sáu mươi hai triệu tám trăm năm mươi tám ngàn tám trăm hai mươi hai đồng)*.

Bà Nguyễn Lê Tâm phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí DSPT. Đã nộp đủ 600.000đ tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu tiền số 0014672 ngày 04/11/2019 và biên lai thu tiền số 0006259 ngày 01/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Lê T 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0006258 ngày 01/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S *(Theo biên lai ghi Nguyễn Thị Thiện)*.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí DSST với số tiền không được chấp nhận (553.029.914đ) là 26.121.596đ. Đã nộp 38.706.000 tiền tạm ứng án phí theo các biên lai số 0014669 ngày 29/10/2019, số 0014714 ngày 26/12/2019, số 0006168 ngày 05/8/2020, số 0006177 ngày 20/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên, nên phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D 12.584.403đ *(Mười hai triệu năm trăm tám mươi bốn ngàn bốn trăm lẻ ba đồng)*.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);

- TAND H S (2);
- CC THADS H S;
- P. NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

Mai Tấn Hoàng